|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2024/TT-BTTTT | *Hà Nội, ngày tháng năm 2024* |

Dự thảo

**THÔNG TƯ**

**Quy định chi tiết cơ chế, nguyên tắc kiểm soát giá, phương pháp định giá**

**thuê sử dụng mạng cáp trong tòa nhà, giá thuê hạ tầng kỹ thuật viễn thông**

**thụ động giữa các doanh nghiệp viễn thông, tổ chức, cá nhân sở hữu**

**công trình viễn thông**



*Căn cứ Luật Viễn thông số 24/2023/QH15 ngày 24 tháng 11 năm 2023;*

*Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định số .../NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;*

*Căn cứ Nghị định số 48/2022/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Viễn thông,*

*Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư Quy định chi tiết cơ chế, nguyên tắc kiểm soát giá, phương pháp định giá thuê sử dụng mạng cáp trong tòa nhà, giá thuê hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động giữa các doanh nghiệp viễn thông, tổ chức, cá nhân sở hữu công trình viễn thông.*

**Chương 1.
QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này quy định chi tiết cơ chế, nguyên tắc kiểm soát giá, phương pháp định giá thuê sử dụng mạng cáp trong tòa nhà, giá thuê hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động bao gồm nhà, trạm, cột ăng ten, cột treo cáp, cống, bể, ống cáp, hào, tuy nen kỹ thuật và công trình hạ tầng kỹ thuật liên quan khác để lắp đặt thiết bị phục vụ viễn thông (sau đây gọi là công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông).

2. Đối tượng áp dụng: các doanh nghiệp viễn thông, tổ chức, cá nhân sở hữu mạng cáp trong tòa nhà, sở hữu hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

**Điều 2. Nguyên tắc, căn cứ xác định giá thuê công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông**

1. Nguyên tắc xác định giá thuê

a) Giá thuê công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông phải được tính đúng, tính đủ các chi phí đầu tư xây dựng; chi phí quản lý vận hành, bảo trì, bảo dưỡng; chi phí khác theo quy định của pháp luật, gắn với chất lượng dịch vụ, phù hợp với các chế độ chính sách, các định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông để kinh doanh dưới hình thức cho thuê thì giá thuê được xác định trên cơ sở chi phí theo quy định và lợi nhuận hợp lý.

2. Căn cứ xác định giá thuê

a) Chi phí sản xuất, cung ứng dịch vụ phù hợp với chất lượng dịch vụ.

b) Quan hệ cung cầu, giá thị trường.

c) Sự thay đổi, biến động về giá và cơ chế chính sách của nhà nước; lộ trình điều chỉnh giá thuê được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nếu có).

d) Điều kiện phát triển kinh tế xã hội của địa phương có tác động đến giá thuê.

**Chương 2.
QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

**MỤC 1. CƠ CHẾ, NGUYÊN TẮC KIỂM SOÁT GIÁ THUÊ CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**

**Điều 3. Cơ chế, nguyên tắc kiểm soát giá thuê công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông**

1. Nhà nước thực hiện quản lý giá theo cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước; tôn trọng quyền tự định giá, cạnh tranh về giá của tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông theo quy định của pháp luật.

2. Nhà nước thực hiện kiểm soát giá thuê công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bên thuê, bên cho thuê và lợi ích chung của xã hội theo quy định của pháp luật và quy định tại Thông tư này.

3. Việc kiểm soát giá thuê công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông (sau đây gọi tắt là giá thuê) được thực hiện thông qua phương thức kiểm soát giá thuê và phương pháp xác định giá thuê quy định tại Thông tư này.

**Điều 4. Các phương thức kiểm soát giá thuê**

1. Báo cáo giá thuê.

2. Niêm yết giá thuê.

3. Kiểm tra các yếu tố hình thành giá thuê.

4. Hiệp thương giá thuê.

**Điều 5. Báo cáo giá thuê công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông**

1. Tổ chức, cá nhân căn cứ quy định tại Điều 2 và phương pháp xác định giá thuê tại Thông tư này để định giá thuê công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông do mình đầu tư (ngoài nguồn ngân sách nhà nước) và thỏa thuận với tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng; đồng thời thực hiện báo cáo giá thuê với cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 11 Thông tư này. Trường hợp các bên không thỏa thuận được giá thuê, cơ quan có thẩm quyền tổ chức hiệp thương giá theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.

2. Báo cáo giá thuê bao gồm các nội dung:

a) Mức giá thuê được tính theo quy định tại Điều 2 và phương pháp xác định giá thuê quy định tại Thông tư này gắn với chất lượng và thông số kinh tế, kỹ thuật chủ yếu;

b) Các thông tin về yếu tố hình thành giá thuê; so sánh với giá thuê của công trình cùng loại hoặc tương tự trên địa bàn (nếu có);

c) Quy định điều kiện áp dụng để làm cơ sở thỏa thuận mức giá thuê cụ thể với khách hàng như: các trường hợp được hưởng chính sách ưu đãi, chiết khấu, giảm giá đối với các đối tượng khách hàng thuê với số lượng lớn; điều kiện thanh toán trả tiền trước…; tỷ lệ hoặc mức giảm cụ thể;

d) Thời gian áp dụng giá thuê;

đ) Mẫu báo cáo giá thuê tại phụ lục kèm theo Thông tư này.

3. Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ của doanh nghiệp, trường hợp báo cáo giá thuê của doanh nghiệp chưa đầy đủ và chưa đúng các quy định tại Thông tư này, cơ quan có thẩm quyền có văn bản yêu cầu doanh nghiệp đình chỉ việc áp dụng giá thuê để xem xét và điều chỉnh cho phù hợp.

4. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm gửi trực tiếp; hoặc bằng đường bưu điện; hoặc thư điện tử (có chữ ký điện tử) một (01) văn bản báo cáo giá thuê đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 11 Thông tư này.

5. Khi có sự thay đổi, biến động các yếu tố hình thành giá thuê và chế độ chính sách của Nhà nước tác động đến giá thuê, trường hợp tổ chức, cá nhân điều chỉnh lại giá thuê thì thực hiện báo cáo lại giá thuê đã được điều chỉnh theo các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này.

**Điều 6. Niêm yết giá thuê công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông**

1. Tổ chức, cá nhân phải niêm yết giá thuê công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông bằng Đồng Việt Nam tại địa điểm giao dịch để thuận tiện cho việc quan sát, nhận biết của khách hàng và cơ quan nhà nước có thẩm quyền; việc niêm yết giá thuê phải rõ ràng, không gây nhầm lẫn cho khách hàng.

2. Đối với công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông do Nhà nước định giá thì niêm yết giá thuê do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định gắn với chất lượng, thông số kinh tế - kỹ thuật chủ yếu và thực hiện đúng giá niêm yết. Ngoài hình thức niêm yết công khai tại địa điểm giao dịch, tổ chức, cá nhân lựa chọn thêm một hoặc một số hình thức như họp báo, đăng tải trên phương tiện thông tin đại chúng hoặc hình thức thích hợp khác.

3. Đối với công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông do tổ chức, cá nhân định giá thì niêm yết giá thuê do tổ chức, cá nhân đã báo cáo giá thuê với cơ quan có thẩm quyền gắn với chất lượng, thông số kinh tế - kỹ thuật chủ yếu, điều kiện áp dụng giá và không được cho thuê cao hơn giá đã niêm yết.

**Điều 7. Kiểm tra yếu tố hình thành giá thuê công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông**

1. Việc kiểm tra yếu tố hình thành giá thuê thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền định giá thuê công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước;

b) Khi giá thuê có biến động bất thường và theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ; Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

2. Trường hợp Thủ tướng Chính phủ yêu cầu thì Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ tổ chức kiểm tra yếu tố hình thành giá thuê công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức kiểm tra yếu tố hình thành giá thuê đối với công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thuộc thẩm quyền định giá của mình.

4. Nội dung, trình tự kiểm tra yếu tố hình thành giá thuê thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành về quản lý giá.

**Điều 8. Hiệp thương giá thuê công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông**

1. Hiệp thương giá chỉ thực hiện đối với giá thuê công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thuộc thẩm quyền quyết định giá của tổ chức, cá nhân.

2. Nội dung, trình tự hiệp thương giá thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành về quản lý giá.

**MỤC 2. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH GIÁ THUÊ CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**

**Điều 9. Phương pháp xác định giá thuê**

1. Phương pháp xác định giá thuê công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông quy định tại Thông tư này bao gồm phương pháp chi phí và phương pháp so sánh.

2. Căn cứ vào tính chất đặc thù của công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông, tình hình thị trường, tổ chức, cá nhân lựa chọn phương pháp xác định giá thuê phù hợp với công trình cần định giá.

**Điều 10. Phương pháp chi phí**

1. Các yếu tố hình thành giá thuê công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông:

a) Chi phí đầu tư xây dựng công trình;

b) Chi phí quản lý vận hành (nếu có);

c) Chi phí bảo trì, bảo dưỡng;

d) Chi phí khác theo quy định của pháp luật (nếu có);

d) Lợi nhuận dự kiến.

2. Công thức xác định giá thuê

|  |  |
| --- | --- |
| Gt = | CPđt + CPvh + CPbtbd + CPk + LNdk |
| SLg |

Trong đó:Gt là giá cho thuê trong 1 năm (đồng/đơn vị tính giá/năm). Trường hợp giá thuê theo tháng bằng giá thuê trong 1 năm chia 12 tháng.

a) CPđt: là chi phí đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông (đồng/năm) được xác định bằng (=) tổng chi phí đầu tư xây dựng công trình chia (:) số năm tính khấu hao công trình.

- Tổng chi phí đầu tư xây dựng công trình: là toàn bộ chi phí hợp lý, hợp pháp thực hiện đầu tư xây dựng công trình và đưa công trình vào khai thác sử dụng theo quy định hiện hành về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình và đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư tại thời điểm bàn giao đưa vào khai thác sử dụng. Trường hợp phải đưa công trình vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công trình, thì tổng chi phí đầu tư xây dựng tạm tính theo báo cáo quyết toán của chủ đầu tư; sau khi được cấp có thẩm quyền quyết toán vốn đầu tư công trình, điều chỉnh chi phí đầu tư xây dựng công trình theo số được quyết toán.

- Số năm tính khấu hao: tính theo quy định của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Đối với công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông chỉ theo dõi hao mòn ghi sổ hạch toán, CPđt là chi phí gia công, lắp đặt hạng mục có liên quan đến công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông (đồng/năm).

b) CP­vh: là chi phí quản lý vận hành hàng năm (đồng/năm), bao gồm:

- Chi phí tiền lương và các khoản phụ cấp, chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và các khoản trích nộp khác từ quỹ lương cho bộ máy thuộc đơn vị quản lý vận hành công trình. Chi phí tiền lương được xác định trên cơ sở định biên cán bộ công nhân viên và mức lương, phụ cấp lương, các khoản trích nộp khác từ quỹ lương theo quy định hiện hành của nhà nước;

- Chi phí văn phòng phẩm, bàn ghế văn phòng làm việc, dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng của đơn vị quản lý vận hành;

- Chi phí điện, nước sinh hoạt cho bộ máy văn phòng làm việc của đơn vị quản lý vận hành; chi phí khác liên quan đến quản lý vận hành;

- Chi phí khấu hao tài sản cố định của đơn vị quản lý vận hành. Việc quản lý, sử dụng khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.
Trường hợp tổ chức, cá nhân đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông trực tiếp quản lý vận hành, không thành lập bộ máy quản lý vận hành riêng thì chi phí quản lý vận hành xác định theo chi phí thực tế hợp lý phục vụ cho công tác quản lý vận hành công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông.

c) CP­btbd: là chi phí bảo trì, bảo dưỡng công trình bình quân năm (đồng/năm), bao gồm: toàn bộ chi phí cho việc bảo dưỡng thường xuyên, sửa chữa định kỳ và sửa chữa đột xuất theo định mức kinh tế - kỹ thuật và quy định của pháp luật về bảo trì, bảo dưỡng để đảm bảo công trình hoạt động bình thường và an toàn khi sử dụng.

d) CPk: là chi phí thực tế hợp lý khác theo quy định của pháp luật nếu có (đồng/năm) liên quan trực tiếp đến giá cho thuê nhưng chưa được quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều này.

đ) LNdk: là lợi nhuận hợp lý dự kiến trong giá thuê (đồng/năm) được xác định tối đa là 10% tổng chi phí từ điểm a đến điểm d khoản 2 Điều này.

e) SLg: là sản lượng tính giá được xác định trên cơ sở công suất thiết kế của công trình và công suất sử dụng thực tế phù hợp với tình hình thị trường. Đơn vị tính của sản lượng tính giá thuê là: dây, cáp; hoặc đường ống; hoặc cột; hoặc chiều dài công trình; hoặc diện tích thuê công trình hoặc đơn vị tính giá khác phù hợp với đặc điểm của từng công trình như: đường dây, cáp hoặc đường ống trên một đơn vị chiều dài công trình viễn thông,…

3. Trường hợp các khoản chi phí hình thành giá thuê tại khoản 2 Điều này có liên quan đến nhiều sản phẩm, dịch vụ khác thì phải được phân bổ chi phí cho các sản phẩm, dịch vụ khác theo tiêu thức thích hợp.

4. Không được tính vào giá thuê công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông các khoản chi phí đã được ngân sách nhà nước bố trí; hao mòn tài sản ghi sổ hạch toán tài sản của đơn vị; các khoản ưu đãi như tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, các ưu đãi về thuế theo quy định pháp luật về quản lý thuế; các khoản chi phí đã được kết cấu trong giá thành, giá bán sản phẩm, dịch vụ khác của doanh nghiệp.

**Điều 11. Phương pháp so sánh**

1. Khái niệm Phương pháp so sánh là phương pháp xác định giá thuê không qua việc tiến hành phân tích, so sánh mức giá thuê gắn với các đặc điểm kinh tế, kỹ thuật của công trình cùng loại hoặc công trình tương tự được giao dịch trên thị trường địa phương (nếu có) hoặc địa phương khác trong nước.

2. Công trình cùng loại với công trình cần tính giá thuê có sự giống nhau về các phương diện, bao gồm:

a) Đặc điểm kinh tế kỹ thuật của công trình (như vật liệu cấu thành, thông số kinh tế - kỹ thuật chủ yếu, chức năng, mục đích sử dụng, thời hạn sử dụng, tính chất cơ lý hóa và các tiêu chí khác có liên quan);

b) Quy cách, chất lượng công trình;

c) Vị trí công trình.

3. Công trình tương tự với công trình cần định giá thuê có các đặc trưng cơ bản giống nhau, bao gồm:

a) Có cùng chức năng, mục đích sử dụng; có đặc điểm kinh tế kỹ thuật tương tự (như được làm từ các nguyên liệu, vật liệu tương đương); có thông số kinh tế - kỹ thuật chủ yếu tương tự;

b) Quy cách, chất lượng tương đương nhau;

c) Vị trí công trình tương tự nhau.

4. Khi sử dụng phương pháp so sánh phải căn cứ vào các yếu tố có ảnh hưởng nhiều đến giá trị của công trình cần định giá, gồm:

a) Mức giá thuê hiện đang giao dịch gắn với chất lượng công trình;

b) Điều kiện thuê (thời gian, hình thức thanh toán và các tiêu chí khác có liên quan);

c) Các đặc trưng cơ bản của công trình như đặc điểm tài sản, các thông số kỹ thuật chủ yếu, các yếu tố chi phí đầu vào;

d) Vị trí công trình, chất lượng công trình, thời gian sử dụng;

đ) Các tiêu chí khác có liên quan.

**Chương 3.
TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 12. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân**

1. Bộ Thông tin và Truyền thông

a) Hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các quy định tại Thông tư này và các văn bản pháp luật có liên quan;

b) Chủ trì tiếp nhận văn bản báo cáo giá thuê công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc đối tượng quy định tại pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp;

c) Chủ trì hiệp thương giá đối với giá thuê công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông mà bên mua, bên bán hoặc cả 02 bên là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc đối tượng quy định tại pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp;

2. Sở Thông tin và Truyền thông

a) Chủ trì tiếp nhận văn bản báo cáo giá thuê của tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông tại địa phương, các chi nhánh tại địa phương của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc đối tượng quy định tại pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp; kiểm tra tình hình thực hiện các quy định về quản lý giá tại Thông tư này và các văn bản pháp luật có liên quan.

b) Chủ trì hiệp thương giá thuê của tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông tại địa phương, các chi nhánh tại địa phương của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc đối tượng quy định tại pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

Trường hợp bên mua, bên bán có trụ sở chính đóng tại địa bàn 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác nhau, bên mua và bên bán có trách nhiệm thống nhất đề nghị 01 trong 02 Sở Thông tin và Truyền thông địa phương tổ chức hiệp thương giá.

Trường hợp bên mua, bên bán không thống nhất được địa phương tổ chức hiệp thương giá thì Sở Thông tin và Truyền thông nơi bên bán đăng ký kinh doanh tổ chức hiệp thương giá; trường hợp bên bán là chi nhánh của doanh nghiệp thì Sở Thông tin và Truyền thông nơi chi nhánh được đăng ký hoạt động tổ chức hiệp thương giá.

3. Tổ chức, cá nhân

a) Chấp hành quy định về quản lý giá thuê công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông tại Thông tư này, quy định của pháp luật về quản lý giá và các văn bản pháp luật có liên quan.

b) Cung cấp đầy đủ, kịp thời các tài liệu, thông tin có liên quan đến giá thuê khi cơ quan nhà nước có văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân báo cáo; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, hợp lý, hợp lệ của các số liệu, tài liệu báo cáo.

4. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Viễn thông, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

**Điều 13. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2024.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Thông tin và Truyền thông để được xem xét, giải quyết./.

***Nơi nhận:***

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c); **BỘ TRƯỞNG**

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;

- Văn phòng Trung ương Đảng;

- Văn phòng Tổng Bí thư;

- Văn phòng Chủ tịch nước;

- Văn phòng Quốc hội;

- Toà án nhân dân tối cao;

- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;

- Kiểm toán Nhà nước; **Nguyễn Mạnh Hùng**

- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;

- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);

- Sở TTTT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Các doanh nghiệp viễn thông;

- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ;

- Bộ TTTT: Bộ trưởng và các Thứ trưởng, các cơ quan,

đơn vị thuộc Bộ, Cổng thông tin điện tử Bộ TTTT;

- Lưu: VT, CVT.(205).